ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08 /2025/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 466/TTr-SNN&PTNT ngày 17/12/2024 và Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 931/SC-TT-BHĐM ngày 18/6/2024 (kèm theo hồ sơ) về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu với các nội dung chính như sau:

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động trực tiếp:

- Cấp bậc công việc lao động trực tiếp: Xác định cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Định mức lao động trực tiếp:

TT	Công trình	Đơn vị tính	Định mức lao động trực tiếp			Ghi chú
			Loại lớn	Loại vừa	Loại nhỏ	
1	Hồ chứa nước	công/hồ/năm	2.130,50	998,00	409,00	
2	Đập	công/đập/năm	732,60		196,30	
3	Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp	công/trạm bơm/năm		660,00	514,02	
4	Trạm bơm điện tiêu		1.657,00	524,00	452,00	
5	Cống	công/cống/năm	756,00	452,00		
6	Hệ thống dẫn chuyển nước					
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp kết cấu bằng đất	công/km/năm	35,36	28,80	18,84	
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,…)	công/km/năm	30,29	22,80	13,67	
-	Tiêu thoát nước	công/km/năm	13,00	10,80		
-	Đường ống	công/km/năm	29,40	24,10		
7	Quản lý diện tích tưới tiêu					
-	Hợp đồng tưới tiêu từ 300 ha trở lên	công/ha/vụ	0,042			
-	Hợp đồng tưới tiêu từ 100 đến 300 ha	công/ha/vụ		0,072		
-	Hợp đồng tưới tiêu dưới 100 ha	công/ha/vụ			0,152	

b) Định mức lao động gián tiếp:

Định mức lao động gián tiếp: 86.424 công/năm.

2. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới

a) Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới chi tiết của từng chủng loại máy bơm theo mùa vụ như sau:

TT	Loại máy bơm (m^3/h)	$E_{i\ 75\%}$ máy bơm (kwh/ha/vụ)				
		Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (vụ Mùa)		Vụ Đông
		Lúa	Màu	Lúa	Màu	Màu
	Bình quân	**257,6**	**92,6**	**214,0**	**84,7**	**112,9**
1	$Q \leq 320$	397,1	102,6	338,0	96,0	135,2
2	$320 < Q \leq 540$	418,1	116,4	339,5	107,0	134,6
3	$540 < Q \leq 720$	410,8	114,0	328,8	103,4	131,5
4	$720 < Q \leq 1.000$	209,2	55,7	174,8	51,7	70,0

TT	Loại máy bơm (m^3/h)	$E_{i\ 75\%}$ máy bơm (kwh/ha/vụ)				
		Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (vụ Mùa)		Vụ Đông
		Lúa	Màu	Lúa	Màu	Màu
5	1.000 < Q ≤ 1.200	251,2	64,9	213,1	61,2	85,2
6	1.200 < Q ≤ 1.500	188,2	48,8	159,8	45,7	63,9
7	1.500 < Q ≤ 2.000	340,2	92,9	276,9	78,9	110,7
8	2.000 < Q ≤ 2.500	229,5	60,1	189,1	55,2	75,7

b) Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới cho từng Chi nhánh của Công ty:

TT	Đơn vị	Eth tưới (kwh/ha/vụ)				
		Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (vụ Mùa)		Vụ Đông
		Lúa	Màu	Lúa	Màu	
	Công ty	**257,6**	**92,6**	**214,0**	**84,7**	**112,9**
1	Chi nhánh Bái Thượng	483,2	123,0	391,0	118,7	163,4
2	Chi nhánh Thọ Xuân	340,5		270,1		124,4
3	Chi nhánh Thiệu Hóa	231,3	61,0	195,9	57,1	91,2
4	Chi nhánh Đông Sơn	191,9	51,1	170,9	48,0	65,4
5	Chi nhánh Thành phố	241,5	60,2	206,3	56,6	93,3
6	Chi nhánh Quảng Xương	213,0	53,8	181,6	50,6	83,6
7	Chi nhánh Triệu Sơn	194,7	55,4	166,7	51,7	76,1
8	Chi nhánh Nông Cống	224,9	58,1	183,8	53,6	89,1
9	Chi nhánh Như Thanh	283,3	71,4	229,2	69,0	114,4
10	Chi nhánh Thạch Thành	429,8	120,5	343,6	109,3	168,3
11	Chi nhánh Cẩm Thủy	402,2	108,7	320,1	90,2	155,4
12	Chi nhánh Nghi Sơn	448,5	116,1	378,6	107,4	

c) Hệ số điều chỉnh (Kđc) định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới theo lượng mưa vụ thực tế:

Tần suất mưa P%	Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (vụ Mùa)		Vụ Đông
	Kđc		Kđc		Kđc
	Lúa	Màu	Lúa	Màu	Màu
90%	1,24	1,25	1,28	1,24	1,26
80%	1,14	1,14	1,15	1,13	1,15
75%	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
60%	0,99	0,97	0,99	0,98	1,00
40%	0,93	0,92	0,95	0,93	0,94

3. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

a) Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết cho từng chủng loại máy bơm vụ Hè Thu (vụ Mùa):

TT	Loại máy bơm (m^3/h)	$E_{i\ tiêu}$ máy bơm (kwh/ha/vụ)		
		Lúa	Màu	Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị
	Bình quân	**71,1**	**120,1**	**146,3**
1	Q ≤ 1.000	108,7	186,4	226,5
2	1.200 < Q ≤ 1.500	70,5	121,0	147,0
3	2.000 < Q ≤ 2.500	65,6	112,6	136,8
4	2.500 < Q ≤ 4.000	73,9	126,7	154,0
5	4.000 < Q ≤ 8.000	65,8	112,8	137,1
6	Q > 8.000	56,7	97,4	118,3

b) Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu cho từng Chi nhánh của Công ty:

TT	Đơn vị	Eth tiêu (kwh/ha/vụ)		
		Lúa	Màu	Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị
	Công ty	**71,1**	**120,1**	**146,3**
1	Chi nhánh Thọ Xuân	91,8	161,2	187,9
2	Chi nhánh Thiệu Hóa	69,6	123,0	140,0
3	Chi nhánh Đông Sơn	66,8	118,5	145,2
4	Chi nhánh Triệu Sơn	69,6	122,9	151,4
5	Chi nhánh Nông Cống	65,3	108,6	133,3
6	Chi nhánh Nghi Sơn	65,0		135,2
7	Chi nhánh Thạch Thành	82,0	141,1	161,4

c) Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu theo lượng mưa thực tế:

Tần suất mưa P%	Kđc		
	Lúa	Màu	Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị
5%	2,83	1,75	1,60
10%	2,15	1,40	1,29
25%	1,00	1,00	1,00
40%	0,84	0,92	0,84
50%	0,71	0,70	0,64
60%	0,60	0,65	0,59
75%	0,33	0,58	0,53

4. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu

a) Định mức chi tiết tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm, động cơ:

TT	Loại máy bơm (m^3/h)	Dầu nhờn (lít/ha)	Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)	Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)	Dầu Diezel (lít/ha)	Giẻ lau (kg/ha)	Sợi Amiang (kg/ha)
I	**Vụ Đông Xuân**	**0,087**	**0,086**	**0,034**	**0,026**	**0,043**	**0,019**
1	Q ≤ 320	0,121	0,060	0,045	0,032	0,045	0,030
2	320 < Q ≤ 540	0,111	0,058	0,052	0,026	0,044	0,020
3	720 < Q ≤ 1.000	0,102	0,058	0,039	0,028	0,041	0,019
4	1.000 < Q ≤ 1.200	0,053	0,089	0,023	0,021	0,037	0,018
5	1.200 < Q ≤ 1.500	0,068	0,133	0,026	0,029	0,055	0,027
6	1.500 < Q ≤ 2.000	0,060	0,103	0,029	0,023	0,042	0,021
7	2.000 < Q ≤ 2.500	0,098	0,103	0,024	0,021	0,040	
II	**Vụ Hè Thu (vụ Mùa)**	**0,062**	**0,072**	**0,023**	**0,018**	**0,037**	**0,012**
1	Q ≤ 320	0,112	0,057	0,042	0,029	0,040	0,027
2	320 < Q ≤ 540	0,098	0,053	0,049	0,024	0,039	0,017
3	720 < Q ≤ 1.000	0,081	0,047	0,031	0,023	0,033	0,015
4	1.000 < Q ≤ 1.200	0,047	0,081	0,021	0,019	0,033	0,016
5	1.200 < Q ≤ 1.500	0,061	0,126	0,025	0,027	0,050	0,024
6	1.500 < Q ≤ 2.000	0,049	0,087	0,024	0,018	0,034	0,017
7	2.000 < Q ≤ 2.500	0,055	0,062	0,014	0,012	0,023	
8	2.500 < Q ≤ 4.000	0,039	0,056	0,009	0,012	0,030	
9	4.000 < Q ≤8.000	0,042	0,082	0,011	0,011	0,043	
10	8.000 < Q ≤ 1.0000	0,032	0,069	0,008	0,008	0,048	
III	**Vụ Đông**	**0,022**	**0,014**	**0,006**	**0,005**	**0,010**	**0,005**
1	Q ≤ 320	0,038	0,018	0,013	0,010	0,014	0,010
2	320 < Q ≤ 540	0,028	0,009	0,007	0,006	0,014	0,006
3	720 < Q ≤ 1.000	0,019	0,010	0,007	0,006	0,008	0,004
4	1.000 < Q ≤ 1.200	0,020	0,002	0,001		0,001	0,001
5	1.200 < Q ≤ 1.500	0,017	0,026	0,005	0,006	0,015	0,006
6	1.500 < Q ≤ 2.000	0,013	0,019	0,007	0,005	0,011	0,005
7	2.000 < Q ≤ 2.500	0,020	0,015	0,004	0,003	0,007	

b) Định mức chi tiết tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy đóng mở, thiết bị nâng hạ:

TT	Loại máy đóng mở và nâng hạ	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ (kg/năm)	Dầu Diezel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Dầu thủy lực (lít/xilanh/ năm)
I	**Máy đóng mở kiểu vít**					
1	Máy đóng mở có lực từ 0-2 tấn	0,554	1,321	1,627	1,674	
2	Máy đóng mở có lực từ 3-5 tấn	1,069	1,640	3,119	2,524	
3	Máy đóng mở có lực từ 6-10 tấn	1,842	2,608	3,234	4,067	
4	Máy đóng mở có lực từ 20-50 tấn	5,301	7,082	6,669	5,891	
II	**Máy đóng mở kiểu cáp**					
1	Sức nâng từ 3-5 tấn	0,180	3,094	3,002	2,130	
2	Sức nâng từ 6-10 tấn	0,247	3,659	4,080	3,307	
III	**Máy đóng mở kiểu xilanh thủy lực**	6,282	5,219	6,904	2,104	21,38
IV	**Máy đóng mở van côn, van chắn**					
1	Van côn	1,110	1,092	1,095	1,359	
2	Van chắn	0,665	0,582	1,338	0,679	
V	**Thiết bị nâng hạ**					
1	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn	0,202	0,136	4,416	2,156	
2	Pa lăng từ 5-8 tấn	0,260	0,136	5,590	2,024	
3	Cầu trục nhỏ hơn 5 tấn	8,281	13,587	8,248	8,606	
4	Cầu trục từ 6-10 tấn	9,510	13,832	10,528	8,059	

5. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi:

$$ĐM_{CPQLDN} = 6,93\%.$$

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % tổng quỹ tiền lương kế hoạch:

$$ĐM_{CPQLDN} = 15,64\%.$$

Điều 2. Triển khai thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên Sông Chu chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, tính pháp lý và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của hồ sơ, số liệu báo cáo, số liệu thống kê, khảo sát, thực nghiệm lập hồ sơ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi do Công ty quản lý, khai thác, đảm bảo đúng quy định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành tại Quyết định này làm cơ sở để lập và quản lý kế hoạch, đặt hàng, đấu thầu công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thanh quyết toán các khoản mục chi phí quản lý, khai thác công trình thủy lợi hàng năm đối với Công ty TNHH một thành viên Sông Chu quản lý.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng các định mức; giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; tổng kết, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2025 và thay thế Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 20/01/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt các Định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 10/02/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức lao động, định mức chi phí quản lý doanh nghiệp trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang